Ký bởi: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh
Email: tayninh@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 12.09.2022

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH TÂY NINH

Số: 1063/QĐ-CTHADS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 12 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai giao bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-TCTHADS ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-CTHADS ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh về việc giao bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu giao bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, các phòng chuyên môn thuộc Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục Thi hành án dân sự huyện, thị xã, thành phố tỉnh Tây Ninh tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Vụ KHTC-TCTHADS;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Niêm yết tại trụ sở Cục THADS;
- Đăng trang thông tin điện tử Cục THADS;
- Lưu: VT, P.TC-KT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Khưu Văn Hòa

Đơn vị: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH TÂY NINH
Chương: 014

Biểu số 1
Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU- CHI PHÍ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ ĐƯỢC GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1063 /QĐ-CTHADS ngày 12 / 9 /2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó									
				THA tỉnh	THA Thành phố	THA Tân Biên	THA Tân Châu	THA DMC	THA Châu Thành	THA Hòa Thành	THA Bến Cầu	THA Gò Dầu	THA Trảng Bàng
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**												
1	**Số thu phí, lệ phí**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1.1	Lệ phí		0										
1.2	Phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Phí thi hành án dân sự	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
2.1	**Chi sự nghiệp……**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
2.2	**Chi quản lý hành chính (340-341)**	**0,000**	**0,000**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
3.1	Lệ phí		0										
3.2	Phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Phí thi hành án dân sự	0,000	0,000										
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**3.202.590**	**3.121.340**	**1.393.708**	**123.977**	**116.610**	**116.610**	**117.130**	**417.660**	**186.025**	**178.700**	**185.560**	**366.610**
1	**Chi quản lý hành chính (340-341)**	**3.121.340**	**3.121.340**	**1.312.458**	**123.977**	**116.610**	**116.610**	**117.130**	**417.660**	**186.025**	**178.700**	**185.560**	**366.610**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	193.090	193.090	57.168	21.247	14.040	14.040	14.720	15.410	12.975	16.780	12.670	14.040
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)	2.900.000	2.900.000	1.250.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	170.000	160.000	170.000	350.000
1.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14)	28.250	28.250	*5.290*	*2.730*	*2.570*	*2.570*	*2.410*	*2.250*	*3.050*	*1.920*	*2.890*	*2.570*
2	**Nghiên cứu khoa học**		**0**										
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		0										
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		0										
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (070-085)**	**81.250**	**81.250**	**81.250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	81.250	81.250	81.250									